

## NGHĨA LIÊN NHÂN TRONG HỢP ĐỒNG KINH TẾ TIẾNG VIỆT TỪ QUAN ĐIỂM NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

NGUYỄN THỊ THANH HOÀ\*

**Abstract:** Economic contracts are a type of economic discourse that represents an agreement between parties on how to establish, change or terminate rights and obligations related to the production and trading of goods, services and other business activities. Economic contracts outline each party's rights and responsibilities in order to set and carry out their goals. This is seen as an agreement between parties. As a result, companies must be mindful of matters concerning the legality of this kind of agreement. The study investigates interpersonal meanings in Vietnamese economic contracts using the theoretical framework of Systemic Functional Grammar (SFG), with a particular focus on modality and mood. During the data collection procedure, we discovered that Vietnamese economic contracts primarily employ two mood types: affirmative and negative. In terms of modality, Vietnamese economic contracts employ two modality types: modulation and modalization. According to the study's findings, modality and mood types are employed to convey interpersonal meanings such as forecasting the likelihood of an action, conveying the obligations, responsibilities, and duties of the contract's parties, and simultaneously outlining the terms that the parties agree to. Furthermore, the research results also help writers to perceive and improve their language skills in composing Vietnamese economic contracts.

**Keywords:** *moodality system, mood, SFG, interpersonal meta-function, economic contracts*

### 1. Mở đầu

Hợp đồng kinh tế đóng một vai trò quan trọng đối với hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp. Ngôn ngữ được sử dụng trong quá trình soạn thảo góp phần tạo nên sự thành công của các hợp đồng. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy phần lớn các nghiên cứu về hợp đồng kinh tế chủ yếu tập trung vào phương diện đặc điểm của ngôn ngữ pháp lý, sau đó rút ra các khuyến nghị cho các bên tham gia trong việc cải tiến soạn thảo hợp đồng. Athukorala và Trần Thị Thuỳ Linh cho rằng việc nghiên cứu các đặc điểm ngôn ngữ trong thể loại hợp đồng kinh tế còn trong đối sơ sài, do vậy, các đặc trưng diễn ngôn của thể loại văn bản pháp lý này cần được nghiên cứu sâu hơn [5], [4]. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy rằng chưa có nhiều nghiên cứu về ngôn ngữ được sử dụng trong các hợp đồng kinh tế từ quan điểm Ngữ pháp chức năng hệ thống. Ngữ pháp chức năng nhấn mạnh vào cách mà ngôn ngữ được sử dụng để truyền đạt ý nghĩa trong bối cảnh cụ thể. Trong hợp đồng kinh tế, ngữ pháp không chỉ là cấu trúc câu mà còn bao gồm cách mà các thành phần trong câu tương tác với nhau. Nghĩa liên nhân trong hợp đồng kinh tế từ quan điểm Ngữ pháp chức năng hệ thống là một trong ba loại nghĩa bao gồm nghĩa kinh nghiệm, nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản. Nghĩa liên nhân được hiểu là cách mà ngôn ngữ được sử dụng để thể hiện mối quan hệ và trách nhiệm giữa các bên tham gia hợp đồng. Bài viết sau đây nghiên cứu nghĩa liên nhân qua việc phân tích thức và tình thái để thấy được các đặc trưng ngôn ngữ trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt.

### 2. Tổng quan nghiên cứu

#### 2.1. Ngữ pháp chức năng hệ thống

Ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG) là một phần của ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL) nhằm mục đích nghiên cứu các hình thức ngôn ngữ liên quan đến nghĩa mà chúng thể hiện. Trong trường hợp này, ngữ pháp được coi là một nguồn lực để tạo ra ý nghĩa. Ngữ pháp chức năng là một cách nhìn nhận ngữ pháp theo cách ngữ pháp được sử dụng [14]. Chức năng của ngôn ngữ như một nguồn lực để tạo ra ý nghĩa được gọi là các siêu chức năng. Các siêu chức năng này gồm ba loại: siêu chức năng tư tưởng, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản. Ngôn ngữ được sử dụng để tổ chức, hiểu và thể hiện nhận thức của chúng ta về thế giới và về chính chúng ta.

- **Siêu chức năng kinh nghiệm:** đây là chức năng thể hiện các thông tin trong thông điệp giao tiếp, truyền đạt và chia sẻ những thông tin, nội dung giữa người nói và người nghe. Siêu chức năng này miêu tả các *sự thể (event)*, *tình trạng (state)* và các *thực thể* tham gia vào các sự thể và tình trạng đó. Siêu chức năng kinh nghiệm phản ánh thực tại và các sự kiện xảy ra trong đời sống mà chúng ta đang giao tiếp hay nói cách khác siêu chức năng kinh nghiệm, tư tưởng phản ánh *trường (field)* của diễn ngôn và được thực hiện thông qua các kiểu quá trình (process types), các kiểu tham thể (participants types) và

\* Trường Đại học Mở - Địa chất

các kiểu chu cảnh (circumstance types). Các thành tố này tạo thành hệ thống chuyển tác (transitivity), tạo nên cấu trúc nghĩa biểu hiện: quá trình + tham thể (bắt buộc) + chu cảnh (không bắt buộc). Sự khác nhau trong việc sử dụng ngôn ngữ sẽ tạo ra các cấu trúc nghĩa biểu hiện khác nhau.

Theo Halliday, hệ thống chuyển tác nhằm mục đích truyền tải các ý tưởng, phản ánh siêu chức năng kinh nghiệm. Hệ thống chuyển tác là một hệ thống ngữ pháp, giải thích thế giới kinh nghiệm với 6 kiểu quá trình bao gồm quá trình vật chất, quá trình tinh thần, quá trình quan hệ, quá trình phát ngôn, quá trình hiện hữu và quá trình hành vi. Với 6 kiểu quá trình này, người nói và người viết sử dụng ngôn ngữ để biểu đạt các loại kinh nghiệm khác nhau về thế giới quan. Trong đó, quá trình này bao gồm ít nhất một động từ hoặc một tính từ, các quá trình này kết hợp với danh từ hoặc cụm danh từ là các tham thể trong một sự kiện hoặc sự việc; đồng thời quá trình này có thể kèm theo bởi chu cảnh [7]. Quá trình vật chất là các quá trình hành động, chúng diễn đạt một thực thể nào đó làm một cái gì đó và có thể thực hiện sang một thực thể khác [8]. Quá trình tinh thần là quá trình cảm giác, (feeling) suy nghĩ (thinking) và tri giác (perceiving). Quá trình quan hệ là quá trình được thiết lập bởi hai thực thể tách biệt và xuất hiện dưới hai phương thức đó là quan hệ đồng nhất và quan hệ định tính. Trong đó quan hệ đồng nhất, hai thực thể có thể đổi chỗ cho nhau, một thực thể được dùng để xác định cho thực thể còn lại và quan hệ định tính được sử dụng để miêu tả thuộc tính của thực thể trong cú. Quá trình phát ngôn là quá trình nói năng, nó bao gồm bất kì kiểu trao đổi nào như nói, kể chuyện, chỉ ra, cho rằng... Quá trình phát ngôn có thể bao gồm phát ngôn thể, đích ngôn thể và tiếp thể [8, tr.356]. Quá trình hiện hữu là quá trình thể hiện cái gì đó tồn tại hay xảy ra với một số động từ điển hình như *be (là), exist (tồn tại), arise (phát sinh)*. Quá trình hành vi là quá trình điển hình của con người chỉ các hành vi sinh lí như thở, họ, cười và lờm... Đây là quá trình ít rõ ràng nhất trong sáu kiểu quá trình bởi vì chúng một phần giống quá trình vật chất, một phần giống quá trình tinh thần. Quá trình hành vi gồm một số kiểu điển hình như sau: (i) quá trình [cận tinh thần]: *look (nhìn), watch (theo dõi), stare (lờm), listen (nghe), think (suy nghĩ), worry (băn khoăn), dream (mơ)*; (ii) quá trình [cận phát ngôn]: *chatter (nói huyên thuyên), grumble (càu nhàu), talk (thảo luận)*; (iii) các quá trình sinh lí thể hiện trạng thái của ý thức: *cry (khóc), laugh (cười), smile (mim cười), frown (chau mày), sigh (thở dài)*... (iv) các quá trình sinh lí khác: *breathe (thở), cough (hò), faint (ngất xỉu), sleep (ngủ)*,...

Chu cảnh trong quá trình chuyển tác có chức năng giải thích một cách khái quát quá trình xảy ra ở đâu, như thế nào, khi nào, tại sao,... (dẫn theo Hoàng Văn Vân [11]). Trong nghiên cứu của mình, ông đã chỉ ra 9 kiểu chu cảnh bao gồm: chu cảnh phạm vi, định vị, phong cách, nguyên nhân, ngẫu nhiên, đồng hành, vai diễn, vấn đề, quan điểm.

- **Siêu chức năng liên nhân:** đây là chức năng kết nối các thành viên trong cộng đồng giao tiếp lại với nhau. Trong một tình huống giao tiếp cụ thể, để thực hiện được các ý định giao tiếp của mình, người nói phải thể hiện được các đặc điểm về cá nhân, nhóm xã hội mà mình thuộc về và ngữ vực mà mình sử dụng nhằm tác động lên ý thức và thái độ của người đối thoại. Chức năng này được thể hiện thông qua hệ thống thức và tình thái. Chức năng liên nhân là chức năng mang tính xã hội rõ nhất vì bản chất của ngôn ngữ là sự kết nối mọi người trong một cộng đồng xã hội nhất định.

Theo Halliday [8], chức năng liên nhân liên quan đến không khí (tenor) thể hiện tính tương tác (interactivity) trong diễn ngôn. Theo tác giả, người nói/người viết tác động đến nhận thức, thái độ và hành động của người nghe/người đọc thông qua các hành động ngôn từ như lời đề nghị (*offer*), ra lệnh (*command*), trình bày (*statement*) và hỏi (*question*). Theo Halliday, một cú độc lập đều có một thức nhất định, có thể bao gồm thức tuyên bố (declarative), thức nghi vấn (interrogative) và thức mệnh lệnh (command). Thành phần của thức bao gồm chủ ngữ (subject) và tác tử hữu định (finite). Thành phần hữu định là các động từ biểu đạt thì (*is, has...*). Trong tiếng Việt, Diệp Quang Ban [1] chỉ ra rằng cấu trúc “thức” của câu tiếng Việt là sự kết hợp của biểu thức thức và phần dư (residue) bao gồm thức tuyên bố (declarative), thức nghi vấn (interrogative), thức cầu khiến (imperative) và thức cảm thán (exclamative). Ông cũng chỉ ra rằng trong tiếng Việt, động từ không biến hình nên thức trình bày không có những biến đổi trong biểu thức.

Tình thái trong ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday bao gồm một số kiểu điển hình như (i) tình thái chỉ xác suất: *possible (có thể), probable (có lẽ), certainly (chắc chắn)*; (ii) tình thái chỉ sự thường xuyên: *sometimes (thỉnh thoảng), usually (thường thường), always (luôn luôn)*; (iii) tình thái đạo nghĩa chỉ bổn phận, trách nhiệm *must (phải), are required (yêu cầu)*...

- **Siêu chức năng văn bản:** đây là chức năng mang tính ngữ pháp trong văn bản mà ở đó các từ, cụm từ phải được kết nối với nhau để tạo thành văn bản nói hoặc viết có tính mạch lạc và nhất quán.

Siêu chức năng này thực hiện một thông điệp thông qua mô hình cấu trúc Đề (Theme) - Thuyết (Rheme). Cấu trúc Đề - Thuyết nhằm mục đích tạo nên một thông điệp trong cú. Ông cho rằng, đề ngữ là thành phần được sử dụng để làm điểm xuất phát của thông điệp, là thành phần mà cú liên quan đến. Thành phần còn lại được gọi là thuyết ngữ (rheme), là thành phần mà đề ngữ được phát triển [7]. Theo Halliday, đề ngữ được chia thành hai loại là đề đánh dấu và đề không đánh dấu. Hai loại đề này thực hiện các chức năng trong cú thông qua các hình thức nhận diện khác nhau. Chẳng hạn, đề không đánh dấu xuất hiện khi chủ ngữ trùng khớp đề ngữ của cú. Tương tự, đề ngữ được gọi là đề đánh dấu khi đề ngữ không phải là chủ ngữ của cú; trong trường hợp này, đề đánh dấu được nhận diện bởi các phụ ngữ kết hợp, phụ ngữ tình thái nhằm tạo tính liên kết, mạch lạc, chặt chẽ, đồng thời bày tỏ quan điểm, nhận định của người viết trong văn bản. Bên cạnh đó, siêu chức năng văn bản còn được thực hiện qua các hệ thống liên kết và quy chiếu: (i) Quy chiếu là một tham thể hay thành phần chu cảnh được giới thiệu ở một vị trí trong ngôn bản và được xem như là điểm quy chiếu cho những thành phần đứng sau nó. (ii) Liên kết trong ngôn bản nhằm tạo ra ngôn bản ở bất kì phạm vi nào, vừa lớn hơn vừa nhỏ hơn cú, từ các từ đơn lẻ đến các đoạn ngôn bản dài [8].

Theo Halliday, *trường, không khí và cách thức* trong diễn ngôn là các khái niệm để thể hiện ngôn cảnh trong đó những người tham gia vào quá trình giao tiếp trao đổi ý nghĩa với nhau. Do đó yếu tố ngôn cảnh có vai trò quan trọng trong việc miêu tả và giải thích ngôn ngữ nhằm thực hiện các chức năng của nghĩa.

Siêu chức năng liên cá nhân nhằm thực hiện các tương tác xã hội của con người. Bên cạnh đó, siêu chức năng liên nhân nhằm mục đích nghiên cứu các loại mệnh đề khác nhau trong văn bản, từ cấu trúc đơn giản đến cấu trúc phức tạp, cũng như ý nghĩa của chúng. Một vài nghiên cứu về siêu chức năng liên nhân có thể kể đến như: theo Derewianka, ngôn ngữ được truyền tải thông qua khái niệm “nghĩa liên nhân” mà ở đó các tương tác, mối quan hệ xã hội được hình thành nhằm duy trì bản sắc cá nhân qua đó quan điểm được thể hiện, được bày đặt trong các mối quan hệ xã hội [6].

Theo ông, siêu chức năng giữa các cá nhân đề cập đến khái niệm rằng hội thoại là thành phần thiết yếu của mọi quá trình giao tiếp và ngôn ngữ có thể được sử dụng để cung cấp thông tin [15]. Bên cạnh đó, Halliday cũng cho rằng siêu chức năng liên nhân của một văn bản ảnh hưởng đến nhận thức và sự tương tác với người khác trong cộng đồng giao tiếp. Nói cách khác, giao tiếp là cốt lõi của ngôn ngữ nhằm mục đích thu hút sự chú ý của người khác. Trong bài viết này chúng tôi phân tích siêu chức năng liên nhân của hợp đồng kinh tế tiếng Việt ở hai khía cạnh thức và tình thái.

## 2.2. Tình thái

Theo Halliday [9], hệ thống tình thái (modality system) theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống được đặt trong mối quan hệ với tính phân cực (polarity). Tính phân cực này được chia thành cực “dương tính” (positive) và cực “âm tính” (negative). Theo ông, hai cực đó là thang độ của các tình thái khác nhau. Tình thái liên quan đến miền nghĩa nằm giữa hai cực có (yes) và không (no) - khu vực trung gian giữa cực khẳng định và cực phủ định [6].

Theo Halliday, hệ thống tình thái gồm có hai loại đó là tình thái hoá (modalization) và biến thái hoá (modulation). Kiểu tình thái hoá gồm có tính khả năng (probability) và tính thường xuyên (usuality). Kiểu biến thái hoá (modulation) bao gồm sự bắt buộc (obligation) và sự mong muốn (inclination). Hệ thống các kiểu tình thái được minh họa qua Bảng 1:

Bảng 1. Hệ thống các kiểu tình thái [9, tr.357]

Modalization (indicative) [tình thái hoá kiểu chỉ định hay trần thuật]	(i) probability (maybe) - tính khả năng (có thể) (ii) usuality (sometimes) - tần suất (thỉnh thoảng)
Modulation (imperative) [biến thái kiểu mệnh lệnh]	(i) obligation (is wanted to) - sự bắt buộc (được cần đến) (ii) inclination (wants to) - sự mong muốn (muốn gì đó)

## 2.3. Thức

Theo M.A.K. Halliday & Matthiessen [5], [6], [9], cấu trúc thức gồm có hai phần đó là phần thức và phần dư. Trong ngôn ngữ học chức năng hệ thống, Halliday đã nhận định bất kì cú độc lập nào cũng đều có một trong ba hình thái thức bao gồm thức tuyên bố, thức nghi vấn và thức mệnh lệnh [9], [12] cho rằng “thức” gồm hai tiểu thành phần: (i) Chủ ngữ (Subject) và (ii) Tác tử hữu định (Finite). Ví dụ: (a) Thức tuyên bố (đưa ra thông tin): *Bears eat honey*; (b) Thức hỏi (đòi hỏi thông tin): *Do bears eat honey? What do bears eat?* và Thức mệnh lệnh: *Eat! Let's eat!*

## 2.4. Cấu trúc thức của câu tiếng Việt

Trong các ngôn ngữ biến hình điển hình như tiếng Anh, thức được thể hiện trong mối quan hệ giữa chủ ngữ và dạng thức biến hình của động từ theo ngôi nhân xưng và theo thì nguyên cấp (primary

tense) như thì quá khứ, thì hiện tại, thì tương lai so với thời điểm nói; trong đó hiện tượng động từ biến hình theo ngôi có tính phổ biến cao hơn. Một động từ ở dạng biến đổi theo ngôi nhân xưng như vậy được gọi là động từ biến vị (finite, hay biến ngôi) [2]. Khác với động từ tiếng Anh, động từ tiếng Việt không biến hình và cũng không có yếu tố nào đi kèm để chỉ ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai hay ngôi thứ ba. Điều này có nghĩa là động từ tiếng Việt không có sự biến đổi theo ngôi nhân xưng, không biến vị [3]. Thứ trong tiếng Việt cũng bao gồm ba kiểu thức: Thứ tuyên bố (đưa ra thông tin): *Ngày mai là một ngày vui sướng của đồng bào ta*; thứ nghi vấn (đòi hỏi thông tin): *Anh tìm ai?*; thứ mệnh lệnh/câu khiến (yêu cầu thông tin): *Các em hãy nói khẽ thôi!*

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Bài viết sử dụng phương pháp thống kê dưới dạng các bảng biểu tương ứng để xác định số lượng và tần số xuất hiện của các kiểu tình thái và thức trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt. Trên khía cạnh tình thái, chúng tôi nghiên cứu hai kiểu tình thái bao gồm tình thái hoá (modalization) và biến điệu hoá (modulation). Tình thái (modality) là hệ thống ngữ pháp được sử dụng để thể hiện nghĩa liên nhân và hiện thực hoá chức năng liên nhân. Tình thái hoá đề cập đến việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ khác nhau để thể hiện các khía cạnh chủ quan của người nói như xác suất, khả năng (probability/possibility). Biến điệu hoá (modulation) được sử dụng khi nói về nghĩa vụ, bổn phận, trách nhiệm hay mong muốn (obligation). Về khía cạnh thức, chúng tôi nghiên cứu các kiểu thức bao gồm thức tuyên bố, thức nghi vấn và mệnh lệnh/câu khiến. Một trong những bình diện ý nghĩa của cú chính là sự trao đổi và được thể hiện qua hệ thống ngữ pháp đó là hệ thống *thức (mood)*. Trong ngôn ngữ học chức năng hệ thống, Halliday đã nhận định bất kì cú độc lập nào cũng đều có một trong ba hình thái thức bao gồm thức tuyên bố, thức nghi vấn và thức mệnh lệnh [2]. Trong đó, thức tuyên bố (declarative) là phạm trù ngữ pháp được sử dụng đặc thù để trao đổi thông tin; thức nghi vấn (interrogative) là cách diễn đạt đặc trưng của một câu hỏi; và thức mệnh lệnh (câu khiến) được sử dụng để đưa ra mệnh lệnh, lời khuyên hoặc cầu khiến. Hoàng Văn Vân [10] cho rằng *thức* gồm hai tiểu thành phần: (i) Chủ ngữ (Subject) và (ii) Tác tử hữu định (Finite).

#### 3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Ngữ liệu cho nghiên cứu là 10 hợp đồng thương mại tiếng Việt bao gồm nhiều lĩnh vực như hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, dịch vụ quảng cáo, hợp tác kinh doanh, mua bán hàng hoá, vận chuyển... được thu thập từ các nguồn khác nhau, với tổng số 800 câu. Mỗi hợp đồng có độ dài từ 4 đến 12 trang với trung bình khoảng 80 câu/hợp đồng.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Tình thái trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt

Trong phạm vi nghiên cứu của bài viết, chúng tôi tập trung phân tích hai kiểu tình thái cơ bản là tình thái hoá khi nói về khả năng xác suất (probability/possibility) và biến thái hoá khi nói về nghĩa vụ, bổn phận, trách nhiệm hay mong muốn. Kết quả nghiên cứu được chúng tôi thống kê bằng số lượng cú và sự phân bố tình thái trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt trong Bảng 1.

Từ Bảng 1 cho thấy có hai kiểu tình thái chủ yếu xuất hiện trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt đó là tình thái hoá và biến thái hoá; trong đó kiểu biến thái hoá xuất hiện nhiều hơn so với kiểu tình thái hoá. Cụ thể, kiểu tình thái hoá và biến thái hoá trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt xuất hiện lần lượt là 216 lần/800 cú (chiếm 27%) và 584 lần/800 cú (chiếm 73%).

Hợp đồng kinh tế tiếng Việt thuộc thể loại văn bản kinh tế, sử dụng kiểu tình thái hoá nhằm thể hiện khả năng xảy ra của hành động và kiểu biến thái hoá nhằm thể hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên liên quan đối với các vấn đề được nêu lên trong hợp đồng. Tình thái trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt được mô tả theo công thức sau đây: **Subject - Finite - Residue** (Subject: Danh từ/cụm danh từ/đại từ; Finite: Tác tử tình thái (Tác tử TT) biểu đạt bằng động từ tình thái (modality verbs); Residue: Phần dư (PD)).

##### a. Tình thái hoá trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt

Trong quá trình khảo sát dữ liệu, chúng tôi minh họa công thức của tình thái hoá trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt bằng các ví dụ sau đây. Các từ điển hình như *có thể*, *sẽ* được sử dụng để minh họa cho kiểu tình thái hoá.

Bảng 1. Số lượng cú và các kiểu tình thái trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt

Tình thái hoá	216/800 (27%)
Biến thái hoá	584/800 (73%)
Số lượng cú	800 (100%)

Ví dụ 1: “*Bên B* (Subject/CN) *sẽ* (Finite/Tác từ TT) *kế thừa và thực hiện các quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan của Bên A sau khi hoàn thành các cam kết theo Hợp đồng này* (Residue/PD)”.

Trong ví dụ trên, *Bên B* là chủ thể của cú và *kế thừa và thực hiện ... theo Hợp đồng này* là dự đoán của chủ thể thông qua động từ tình thái “*sẽ*”.

Ví dụ 2: “Trong trường hợp không thể giải quyết thông qua thương lượng hòa giải, *mỗi Bên* (Subject/CN) *có thể* (Finite/Tác từ TT) *đưa tranh chấp ra để giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này* (Residue/PD)”.

Trong ví dụ trên, *mỗi Bên* là chủ thể của cú và *đưa tranh chấp ra ... của Trung tâm này* là dự đoán của chủ thể thông qua động từ tình thái “*có thể*”.

Kết quả của việc miêu tả và phân tích các ví dụ trên cho thấy kiểu tình thái hoá được sử dụng trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt nhằm mục đích phản ánh nghĩa liên nhân và được thực hiện bằng các động từ tình thái, trong đó yếu tố ngôn ngữ là các từ chỉ “khả năng” với nghĩa *sẽ, có thể*. Các từ chỉ khả năng này được tác giả đưa ra nhằm đem đến cho người đọc một số phỏng đoán của chủ thể.

#### b. Biến thái hoá trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt

Chúng tôi minh họa công thức của kiểu biến thái hoá trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt qua các ví dụ sau đây. Cụm từ điển hình như *phải, sẽ phải* được sử dụng để minh họa cho kiểu tình thái này.

Ví dụ 3: “Trong trường hợp bên cho thuê bán, chuyển nhượng hoặc thực hiện bất kỳ giao dịch nào nhằm chuyển nhượng căn nhà cho bên thứ ba thì *Bên cho thuê* (Subject/CN) *sẽ phải* (Finite/Tác từ TT) *thu xếp cho chủ sở hữu mới kế thừa các nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên cho thuê theo Hợp đồng thuê để tiếp tục thực hiện Hợp đồng thuê này* (Residue/PD)”.

Trong ví dụ trên, *Bên cho thuê* là chủ thể của cú và *thu xếp ... Hợp đồng thuê này* là trách nhiệm, nghĩa vụ cần thực hiện bởi chủ thể thông qua động từ tình thái “*phải*”.

Ví dụ 4: “*Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung hoặc lập Phụ lục Hợp đồng* (Subject/CN) *phải được* (Finite/Tác từ TT) *lập thành văn bản, có chữ kí của hai bên và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng* (Residue/PD)”.

Trong ví dụ trên, *Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung hoặc lập Phụ lục Hợp đồng* là chủ thể của cú và *lập thành văn bản, ... của Hợp đồng* là trách nhiệm, nghĩa vụ cần được thực hiện bởi chủ thể thông qua động từ tình thái “*phải được*”.

Kết quả của việc miêu tả và phân tích các ví dụ trên cho thấy kiểu biến thái hoá được sử dụng trong HĐKT tiếng Việt nhằm mục đích phản ánh nghĩa liên nhân và được thực hiện bằng các động từ tình thái, trong đó yếu tố ngôn ngữ là các từ mang nghĩa *sẽ phải, phải được*. Các cụm từ này được tác giả đưa ra nhằm chỉ bổn phận, trách nhiệm của chủ thể được đề cập đến trong cú.

#### 4.2. Thức trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt

Hệ thống thức (*Mood System*) là một trong những bình diện ý nghĩa của cú nhằm mục đích trao đổi thông tin thông qua hệ thống ngữ pháp. Trong ngôn ngữ học chức năng hệ thống, Halliday đã nhận định bất kỳ cú độc lập nào cũng đều có một trong ba hình thái thức bao gồm thức tuyên bố, thức nghi vấn và thức mệnh lệnh [9]. Hoàng Văn Vân [13] cho rằng *thức* gồm hai tiểu thành phần: (i) Chủ ngữ (Subject) và (ii) Tác từ hữu định (Finite).

Bảng 2. Số lượng cú và phân bố các kiểu thức trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt

Số cú/khối liệu	Tuyên bố		Nghị vấn	Mệnh lệnh
	Khẳng định	Phủ định		
800 (100%)	680 (85%)	120 (15%)	0 (0%)	0 (0%)

Từ Bảng 2 cho thấy, hợp đồng kinh tế tiếng Việt chỉ sử dụng kiểu thức tuyên bố bao gồm hai loại là thức tuyên bố khẳng định và thức tuyên bố phủ định, trong đó thức tuyên bố khẳng định được sử dụng nhiều hơn so với thức tuyên bố phủ định. Trong tổng số 800 cú của toàn bộ khối liệu tiếng Việt được khảo sát, thức tuyên bố khẳng định xuất hiện 690 lượt (chiếm 85%) và thức tuyên bố phủ định xuất hiện 120 lượt, chiếm tỉ lệ nhỏ (15%). Hợp đồng kinh tế tiếng Việt thuộc thể loại văn bản kinh tế, thể loại văn bản này đa phần sử dụng thức tuyên bố bao gồm thức tuyên bố khẳng định và thức tuyên bố phủ định để trao đổi thông tin giữa người viết và người đọc với công thức sau đây: **Subject - Finite - Residue**. (Subject: Danh từ/ cụm danh từ/ đại từ; Finite: Tác từ hữu định (TTHĐ) biểu đạt thì (tense); Residue: Phần dư (PD))

Trong quá trình khảo sát khối liệu, chúng tôi minh họa công thức của thức tuyên bố trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt qua các ví dụ sau đây. Các động từ in đậm được sử dụng để diễn đạt thức tuyên bố khẳng định hoặc phủ định.

Ví dụ 6: “*Bên A (Subject/CN) đồng ý chuyển nhượng (Finite/TTHĐ) cổ phần (chứng khoán) cho bên B theo nội dung sau (Residue/PD)*”.

Trong ví dụ trên, Bên A là chủ thể của thức tuyên bố khẳng định với việc sử dụng cụm động từ *đồng ý chuyển nhượng* và *cổ phần (chứng khoán) cho bên B theo nội dung sau* là phần giải thích cho việc đồng ý chuyển nhượng.

Ví dụ 7: “*Bên A (Subject/CN) là (Finite/TTHĐ) một pháp nhân được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định pháp luật Việt Nam (Residue/PD)*”.

Trong ví dụ trên, Bên A là chủ thể của thức tuyên bố khẳng định với việc sử dụng động từ *là* và *một pháp nhân ... Việt Nam* là phần giải thích cho chủ thể Bên A.

Ví dụ 8: “*Trong trường hợp tạm ngừng Hợp đồng, Bên B (Subject/CN) không được (Finite/TTHĐ) tiến hành hoạt động kinh doanh và phải đóng cửa Cửa hàng để đảm bảo việc thực thi nghĩa vụ tài chính của Bên B cũng như khắc phục hành vi của chủ thể cho thuê mặt bằng gây ra (Residue/PD)*”.

Trong ví dụ trên, Bên B là chủ thể của thức tuyên bố phủ định với việc sử dụng cụm từ *không được* và *tiến hành hoạt động ... cho thuê mặt bằng gây ra* là phần giải thích cho chủ thể Bên B.

Kết quả của việc miêu tả và phân tích ví dụ 6-8 cho thấy thức tuyên bố được sử dụng trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt nhằm đưa ra các trình bày, lập luận, nhận định hoặc đưa ra các cảnh báo trong trường hợp các bên không thực hiện theo những cam kết trong hợp đồng.

#### 4. Kết luận

Trong bài viết này, chúng tôi đã tập trung trình bày những vấn đề cơ bản liên quan đến nghĩa liên nhân trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt. Việc phân tích các yếu tố thức và tình thái trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt nhằm phản ánh nghĩa liên nhân và thực hiện chức năng liên nhân từ quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống. Cụ thể, thức trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt được nghiên cứu thông qua việc khảo sát ba kiểu là thức tuyên bố, thức nghi vấn và thức mệnh lệnh; trong đó hợp đồng kinh tế tiếng Việt chỉ sử dụng thức tuyên bố bao gồm thức tuyên bố khẳng định và thức tuyên bố phủ định. Sau khi thức tuyên bố được nhận diện, miêu tả và phân tích, tác giả đưa ra các kết luận cho việc sử dụng kiểu thức này trong việc xác nhận, trình bày lập luận trong các hợp đồng kinh tế tiếng Việt. Tương tự, tình thái trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt được phân tích thông qua việc khảo sát hai kiểu tình thái chủ yếu đó là tình thái hoá và biến thái hoá; trong đó kiểu biến thái hoá trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt xuất hiện với tỉ lệ cao hơn so với kiểu tình thái hoá. Hai kiểu tình thái này được nhận diện, miêu tả, phân tích siêu chức năng liên nhân; đồng thời tác giả đưa ra các kết luận cho việc sử dụng các kiểu tình thái này trong việc phỏng đoán khả năng xảy ra của hành động hay thể hiện bổn phận, trách nhiệm của các bên liên quan trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp Việt Nam Phần câu*. NXB Đại học Sư phạm. 1987.
2. Hoàng Văn Vân. *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt: Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, tr. 317. NXB Khoa học Xã hội. 2005
3. Ngô Đình Phương. *Hợp phần nghĩa liên nhân của câu trong Ngữ pháp chức năng hệ thống (trên ngữ liệu Anh và Việt)*, tr.94. NXB Đại học Quốc gia. 2008.
4. Trần Thị Thuỳ Linh. *Nghiên cứu ngôn ngữ văn bản hợp đồng tiếng Việt từ bình diện phân tích diễn ngôn*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. 2015.

##### Tiếng Anh

5. Athukorala. *Free trade agreements in the world trade system: substance and semantics*. Foreign Trade Review. 2019.
6. Derewianka. *A new Grammar Companion for Teachers*. Primary English Teaching Association. 2011.
7. Halliday, M. A. K. *An introduction to functional grammar (1st ed.)*. London: Edward Arnold. 1985.
8. Halliday, M. A. K. *An introduction to functional grammar (2nd ed.)*. London: Edward Arnold. 1994.
9. Halliday, M.A.K. *Syntax and the consumer*, p.109. George Town University. 1994.
10. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. *An introduction to functional grammar (3rd ed.)*. London: Edward Arnold. 2004.
11. Hoang Van Van. *An experiential grammar of the Vietnamese clause*, p.297. Hanoi. 2012.
12. Halliday, M.A.K. *An introduction to functional grammar*, p.39. Roudedge, Taylor& Francis Group. 1994.
13. Harris, Z.S. *Discourse analysis*. Papers on Syntax, Language 28, p.1-30. Holland: Publishing Company. 1952.
14. Martin, J.R., Matthiessen, C.M.I.M. and Painter, C. *Working with functional grammar*. Edward Arnold, London. 1997.
15. Weninger, C. *Multimodality in critical language textbook analysis*, 34(2), 133-146, Language. Culture and Curriculum. 2021.